

HÀN NGỮ VIỆT HÀN KANATA

TÀI LIỆU LUYỆN DỊCH

Toàn văn bài phát biểu nhậm chức của Tổng
thống Hàn Quốc

1. 존경하고 사랑하는 국민 여러분, 여러분이 선택해 주신 대한민국 제 21 대 대통령 이재명 인사드립니다.

Kính thưa toàn thể nhân dân mà tôi trân trọng và yêu thương, tôi – Lý Tại Minh, Tổng thống thứ 21 do nhân dân lựa chọn – xin gửi lời chào trân trọng.

2. 한없이 무거운 책임감과 한없이 뜨거운 감사함으로 이 자리에 섰습니다.

Tôi đứng tại đây với cảm giác nặng nề bởi trách nhiệm vô hạn và lòng biết ơn cháy bỏng không cùng.

3. 5 천 200 만 국민이 보내주신 5 천 200 만 가지 열망과 소망을 품고 오늘부터 저는 대한민국 21 대 대통령으로서 진정한 민주공화국 대한민국을 향한 첫발을 내딛습니다.

Mang trong mình 52 triệu kỳ vọng và ước mong mà 52 triệu người dân đã trao gửi, từ hôm nay tôi bắt đầu bước chân đầu tiên trên con đường xây dựng một nước Đại Hàn Dân Quốc đích thực – một nền cộng hòa dân chủ.

4. 미래가 우리를 향해 손짓하고 있습니다.

Tương lai đang vẫy gọi chúng ta.

5. 벼랑 끝에 몰린 민생을 되살리고, 성장을 회복해 모두가 행복한 내일을 만들어갈 시간입니다.

Đã đến lúc chúng ta vực dậy cuộc sống dân sinh đang bèn bờ vực, phục hồi tăng trưởng để kiến tạo một ngày mai hạnh phúc cho tất cả mọi người.

6. 정쟁 수단으로 전락한 안보와 평화, 무관심과 무능 무책임으로 무너진 민생과 경제, 장갑차와 자동소총에 파괴된 민주주의를 다시 일으켜 세울 시간입니다.

Đây là lúc phải phục hồi an ninh và hòa bình đã trở thành công cụ của đấu đá chính trị, vực dậy dân sinh và kinh tế đã bị hủy hoại bởi sự thờ ơ, yếu kém và vô trách nhiệm, và tái dựng nền dân chủ đã bị tàn phá bởi xe bọc thép và súng tự động.

7. 우리를 갈라놓은 혐오와 대결 위에 공존과 화해, 연대의 다리를 놓고, 꿈과 희망이 넘치는 국민 행복 시대를 활짝 열어젖힐 시간입니다.

Đã đến lúc xây dựng những cây cầu của sự chung sống, hòa giải và đoàn kết trên hận thù và đối đầu chia rẽ, để mở ra thời đại hạnh phúc tràn đầy ước mơ và hy vọng.

8. 한강 작가가 말한 대로, 과거가 현재를 돕고, 죽은 자가 산자를 구했습니다.

Như nhà văn Han Kang từng nói, quá khứ giúp đỡ hiện tại, người đã khuất cứu giúp người đang sống.

9. 이제는 우리가, 미래의 과거가 되어 내일의 후손들을 구할 차례입니다.

Giờ đây đến lượt chúng ta – trở thành quá khứ của tương lai – để cứu lấy thế hệ mai sau.

10. 국민 앞에 약속드립니다.

Tôi xin hứa trước toàn thể nhân dân.

11. 깊고 큰 상처 위에 희망을 꽃피우라는 준엄한 명령과, 완전히 새로운 나라를 만들라는 그 간절한 염원에 응답하겠습니다.

Tôi sẽ đáp lại mệnh lệnh nghiêm khắc là gieo mầm hy vọng trên những vết thương sâu sắc, và khát vọng cháy bỏng về một đất nước hoàn toàn mới.

12. 이번 대선에서 누구를 지지했든 크게 통합하라는 대통령의 또 다른 의미에 따라, 모든 국민을 아우르고 섬기는 '모두의 대통령'이 되겠습니다.

Dù quý vị đã ủng hộ ai trong kỳ bầu cử lần này, tôi sẽ là "Tổng thống của tất cả mọi người" – bao dung và phục vụ mọi người dân – đúng như sứ mệnh của vị nguyên thủ là phải gắn kết toàn dân.

13. 대한민국은 오늘도 새로운 역사를 쓰고 있습니다.

Hàn Quốc hôm nay vẫn đang viết nên những trang sử mới.

14. 식민지에서 해방된 나라 가운데 유일하게 산업화와 민주화에 성공한 나라,
Là quốc gia duy nhất trong số những nước từng là thuộc địa đã thành công trong cả công nghiệp hóa và dân chủ hóa,

15. 세계 10 위 경제력에 세계 5 위의 막강한 군사력을 자랑하며 K-컬처로 세계문화를 선도하는 나라.

Là quốc gia tự hào có nền kinh tế đứng thứ 10 thế giới, quân lực mạnh thứ 5 toàn cầu, và đang dẫn đầu văn hóa thế giới bằng K-Culture.

16. 이 자랑스러운 동방의 한 나라가 이제는,
Giờ đây đất nước đáng tự hào này ở phương Đông,

17. 맨손의 응원봉으로 최고 권력자의 군사쿠데타를 진압하는 민주주의 세계사의 새 장을 열고 있습니다.

18. Đang mở ra một chương mới trong lịch sử dân chủ thế giới, nơi người dân dùng tay không và gậy phát sáng để dập tắt cuộc đảo chính quân sự của kẻ đứng đầu.

19. 대한민국의 이 위대한 여정을 대한국민의 이 위대한 역량을 전 세계인이 경이로움으로 지켜보고 있습니다.

Cả thế giới đang chứng kiến hành trình vĩ đại của Đại Hàn Dân Quốc và năng lực phi thường của nhân dân Hàn Quốc với sự thán phục.

20. 오색 빛 혁명, K-민주주의는 위기에 처한 민주주의의 새 활로를 찾는 세계인들에게 뚜렷한 모범이 되었습니다.

Cuộc cách mạng ngũ sắc, nền K-dân chủ đã trở thành hình mẫu rõ ràng cho nhân loại đang tìm kiếm con đường mới cho nền dân chủ đang lâm nguy.

21. 사랑하는 국민 여러분, 우리는 지금 대전환의 분기점에 서 있습니다.

Thưa quý vị nhân dân yêu quý, hiện tại chúng ta đang đứng tại ngã rẽ của một cuộc đại chuyển mình.

22. 낡은 질서가 퇴조하고 새 질서, 문명사적 대전환이 진행 중입니다.

Trật tự cũ đang suy tàn, còn một trật tự và nền văn minh mới đang hình thành.

23. 지금까지 겪어보지 못한 초과학기술 신문명 시대, 눈 깜빡할 새 페이지가 넘어가는 인공지능 무한경쟁 시대가 열렸습니다.

Chúng ta đã bước vào kỷ nguyên văn minh siêu công nghệ chưa từng có, nơi một trang mới lật qua chỉ trong nháy mắt giữa thời đại cạnh tranh vô hạn của trí tuệ nhân tạo.

24. 기후 위기가 인류를 위협하고, 산업 대전환을 압박합니다.

Khủng hoảng khí hậu đe dọa nhân loại và gây áp lực lên cuộc chuyển đổi công nghiệp.

25. 보호주의 확대와 공급망 재편 등 급격한 국제질서 변화는 우리의 생존을 위협합니다.

Sự mở rộng chủ nghĩa bảo hộ và tái cấu trúc chuỗi cung ứng cùng những thay đổi nhanh chóng của trật tự quốc tế đang đe dọa đến sự sống còn của chúng ta.

26. 변화에 뒤처져 끌려갈 것이 아니라 변화를 주도하며 앞서가면 무한한 기회를 누릴 수 있습니다.

Nếu không tụt lại phía sau mà chủ động dẫn đầu sự thay đổi, chúng ta sẽ có cơ hội vô tận.

27. 그러나 안타깝게도, 이 중차대한 시기에 우리는 민생, 경제, 외교, 안보, 민주주의 모든 영역에서 엉킨 실타래처럼 겹겹이 쌓인 복합 위기에 직면했습니다.

Tuy nhiên, thật đáng tiếc, vào thời khắc hệ trọng này, chúng ta lại đang đối mặt với khủng hoảng chồng chất như cuộn chỉ rối ở mọi lĩnh vực: dân sinh, kinh tế, ngoại giao, an ninh và dân chủ.

28. 대한민국의 현재와 미래가 동시에 위협받고 있습니다.

Hiện tại và tương lai của Hàn Quốc đang bị đe dọa cùng lúc.

29. 지친 국민의 삶을 구하고 민주주의와 평화를 복구하는 일,

Việc cứu rỗi cuộc sống kiệt quệ của nhân dân, phục hồi dân chủ và hòa bình,

30. 성장을 회복하고 무너진 국격을 바로 세우는 일에는 짐작조차 힘들 땀과 눈물, 인내가 필요할 것입니다.

Và việc phục hồi tăng trưởng, khôi phục danh dự quốc gia đã sụp đổ, sẽ đòi hỏi mồ hôi, nước mắt và sự nhẫn nại vượt ngoài sức tưởng tượng.

31. 그러나 그늘진 담장 밑에서도 기필코 해를 찾아 피어나는 6 월의 장미처럼,
Nhưng giống như những bông hồng tháng Sáu vẫn vươn lên tìm nắng nơi bức tường đầy bóng râm,

32. 우리 국민은 혼돈과 절망 속에서도 나아갈 방향을 찾았습니다.
Nhân dân chúng ta vẫn tìm ra con đường giữa hỗn loạn và tuyệt vọng.

33. 주권자 국민의 뜻을 침로로 삼아 험산을 넘고 가시덤불을 헤치고서라도 전진하겠습니다.
Chúng tôi sẽ lấy ý chí của nhân dân – người chủ tối cao – làm la bàn, vượt núi cao, xé bụi gai để tiến bước.

34. 민생 회복과 경제 살리기부터 시작하겠습니다.
Tôi sẽ bắt đầu bằng việc phục hồi dân sinh và vực dậy nền kinh tế.

35. 불황과 일전을 치르는 각오로 비상경제대응 TF 를 바로 가동하겠습니다.
Tôi sẽ khởi động ngay Tổ công tác đặc biệt ứng phó khẩn cấp về kinh tế với tinh thần sẵn sàng chiến đấu chống lại suy thoái.

36. 국가 재정을 마중물로 삼아 경제의 선순환을 되살리겠습니다.
Tôi sẽ sử dụng ngân sách quốc gia làm nguồn khởi đầu để khôi phục chu kỳ kinh tế lành mạnh.

37. 이제 출범하는 민주당 정권 이재명정부는 정의로운 통합정부, 유연한 실용정부가 될 것입니다.

Chính phủ Lý Tại Minh do Đảng Dân chủ lãnh đạo sẽ là một chính phủ thống nhất vì công lý và linh hoạt theo chủ nghĩa thực tiễn.

38. 통합은 유능의 지표이며, 분열은 무능의 결과입니다.

Thống nhất là thước đo của năng lực, còn chia rẽ là kết quả của sự bất tài.

39. 국민 삶을 바꿀 실력도 의지도 없는 정치세력만이 권력 유지를 위해 국민을 편 가르고 혐오를 심습니다.

Chỉ những thế lực chính trị không có năng lực và ý chí thay đổi cuộc sống người dân mới chia rẽ dân chúng và gieo rắc thù hận để duy trì quyền lực.

40. 분열의 정치를 끝낸 대통령이 되겠습니다.

Tôi sẽ là một tổng thống chấm dứt nền chính trị chia rẽ.

41. 국민통합을 동력으로 삼아 위기를 극복하겠습니다.

Tôi sẽ lấy sự đoàn kết dân tộc làm động lực để vượt qua khủng hoảng.

42. 민생, 경제, 안보, 평화, 민주주의 등 내란으로 무너지고 잃어버린 것들을 회복하고, 지속적으로 성장 발전하는 사회를 만들겠습니다.

Tôi sẽ phục hồi những giá trị đã bị nội loạn làm tổn hại – như dân sinh, kinh tế, an ninh, hòa bình, dân chủ – và xây dựng một xã hội phát triển bền vững.

43. 국민이 맡긴 총칼로 국민주권을 빼앗는 내란은, 이제 다시는 재발해선 안 됩니다.

Một cuộc nổi loạn dùng vũ khí do nhân dân giao để cướp đoạt chủ quyền nhân dân – điều đó tuyệt đối không được phép tái diễn.

44. 철저한 진상규명으로 합당한 책임을 묻고, 재발방지책을 확고히 마련하겠습니다.
Tôi sẽ làm rõ sự thật một cách triệt để, truy cứu trách nhiệm thích đáng và thiết lập các biện pháp ngăn chặn tái diễn một cách vững chắc.

45. 공존과 통합의 가치 위에 소통과 대화를 복원하고, 양보하고 타협하는 정치가 되살리겠습니다.

Tôi sẽ khôi phục sự đối thoại và giao tiếp dựa trên giá trị của sự chung sống và hòa hợp, tái thiết nền chính trị biết nhường nhịn và thỏa hiệp.

46. 낡은 이념은 이제 역사의 박물관으로 보냅시다.

Chúng ta hãy đưa những hệ tư tưởng lỗi thời vào viện bảo tàng lịch sử.

47. 이제부터 진보의 문제란 없습니다.

Từ nay sẽ không còn vấn đề của cánh tả.

48. 이제부터 보수의 문제도 없습니다.

Từ nay cũng không còn vấn đề của cánh hữu.

49. 오직 국민의 문제, 대한민국의 문제만 있을 뿐입니다.

Chỉ còn lại vấn đề của nhân dân và của đất nước Đại Hàn Dân Quốc mà thôi.

50. 박정희 정책도, 김대중 정책도, 필요하고 유용하면 구별 없이 쓰겠습니다.

Dù là chính sách của Park Chung-hee hay Kim Dae-jung, nếu cần thiết và hữu ích, tôi sẽ sử dụng không phân biệt.

51. 이재명정부는 실용적 시장주의 정부가 될 것입니다.

Chính phủ Lý Tại Minh sẽ là một chính phủ thị trường mang tính thực tiễn.

52. 통제하고 관리하는 정부가 아니라 지원하고 격려하는 정부가 되겠습니다.

Không phải chính phủ kiểm soát và quản lý, mà là chính phủ hỗ trợ và khuyến khích.

53. 창의적이고 능동적인 기업 활동을 보장하기 위해 규제는 네거티브 중심으로 변경하겠습니다.

Để đảm bảo cho các hoạt động doanh nghiệp sáng tạo và chủ động, tôi sẽ cải tổ hệ thống quy định theo hướng "negative list" (chỉ cấm điều bị cấm).

54. 기업인들이 자유롭게 창업하고 성장하며 세계시장에서 경쟁할 수 있도록 든든하게 뒷받침하겠습니다.

Tôi sẽ hỗ trợ mạnh mẽ để các doanh nhân có thể tự do khởi nghiệp, phát triển và cạnh tranh trên thị trường toàn cầu.

55. 국민의 생명과 안전, 노동자의 정당한 권리를 위협하고,

Những hành vi đe dọa tính mạng, an toàn của người dân, quyền lợi chính đáng của người lao động,

56. 부당하게 약자를 억압하며, 주가조작 같은 불공정거래로 시장 질서를 위협하는 등,

Áp bức người yếu thế một cách bất công, và làm rối loạn trật tự thị trường bằng những giao dịch phi pháp như thao túng cổ phiếu,

57. 규칙을 어겨 이익을 얻고 규칙을 지켜 피해를 입는 것은 결코 허용하지 않겠습니다.

Tôi tuyệt đối sẽ không cho phép việc ai đó thu lợi bằng cách phá luật, trong khi người tuân thủ lại chịu thiệt.

58. 모든 국민의 기본적 삶의 조건이 보장되는 나라,
Một quốc gia nơi điều kiện sống cơ bản của mọi người dân được đảm bảo,

59. 두터운 사회 안전 매트로 위험한 도전이 가능한 나라여야 혁신도 새로운 성장도 가능합니다.

Và nơi có tấm đệm an sinh xã hội vững chắc để người dân có thể dám chấp nhận rủi ro – đó là điều kiện để đổi mới và tăng trưởng mới có thể xảy ra.

60. 개인도, 국가도 성장해야 나눌 수 있습니다.
Cá nhân và quốc gia đều cần phát triển thì mới có thể chia sẻ.

61. 국익 중심의 실용 외교를 통해 글로벌 경제·안보 환경 대전환의 위기를 국익 극대화의 기회로 만들겠습니다.

Tôi sẽ biến khủng hoảng trong môi trường kinh tế – an ninh toàn cầu đang thay đổi thành cơ hội tối đa hóa lợi ích quốc gia thông qua nền ngoại giao thực tiễn lấy lợi ích quốc gia làm trung tâm.

62. 굳건한 한미동맹을 토대로 한미일 협력을 다지고, 주변국 관계도 국익과 실용의 관점에서 접근하겠습니다.

Dựa trên liên minh vững chắc Hàn - Mỹ, tôi sẽ tăng cường hợp tác Hàn - Mỹ - Nhật, và tiếp cận quan hệ với các nước láng giềng từ góc nhìn thực dụng và vì lợi ích quốc gia.

63. 외교의 지평을 넓히고, 국제적 위상을 높여 대한민국 경제영토를 확장해나가겠습니다.

Tôi sẽ mở rộng chân trời ngoại giao, nâng cao vị thế quốc tế, và mở rộng lãnh thổ kinh tế của Hàn Quốc ra toàn cầu.

64. 존경하는 국민 여러분,
Kính thưa toàn thể nhân dân,

65. 위대한 빛의 혁명은 내란 종식을 넘어 빛나는 새 나라를 세우라고 명령합니다.
Cuộc cách mạng ánh sáng vĩ đại không chỉ chấm dứt nội loạn, mà còn ra lệnh thiết lập một đất nước mới rạng rỡ.

66. 희망의 새 나라를 위한 국민의 명령을 준엄히 받들겠습니다.

Tôi sẽ nghiêm túc tiếp nhận và thực hiện mệnh lệnh thiêng liêng của nhân dân để kiến tạo đất nước hy vọng mới.

67. 첫째, 명실상부한 '국민이 주인인 나라'를 만들겠습니다.

Thứ nhất, tôi sẽ xây dựng một đất nước mà nhân dân thực sự là chủ nhân.

68. 대한민국은 민주공화국이고, 주권은 대한국민에게 있습니다.

Đại Hàn Dân Quốc là một nước cộng hòa dân chủ, và chủ quyền thuộc về nhân dân Hàn Quốc.

69. 언제 어디서나 국민과 소통하며 국민의 주권 의지가 일상적으로 국정에 반영되는 진정한 민주공화국을 만들겠습니다.

Tôi sẽ xây dựng một nước cộng hòa dân chủ thực sự, nơi ý chí chủ quyền của người dân được phản ánh trong chính trị hàng ngày, và luôn lắng nghe người dân mọi lúc mọi nơi.

70. 빛의 광장에 모인 사회 대개혁 과제들을 흔들림 없이 추진하겠습니다.

Tôi sẽ kiên quyết thúc đẩy các chương trình cải cách xã hội lớn đã được đề xuất tại quảng trường ánh sáng.

71. 둘째, 다시 힘차게 성장 발전하는 나라를 만들겠습니다.

Thứ hai, tôi sẽ xây dựng một đất nước phát triển và tăng trưởng mạnh mẽ trở lại.

72. 기회와 자원의 불평등이 심화되고, 격차와 양극화가 성장을 가로막는 악순환이 지속되고 있습니다.

Bất bình đẳng trong cơ hội và nguồn lực ngày càng nghiêm trọng, tạo ra vòng luẩn quẩn mà sự chênh lệch và phân cực ngăn cản tăng trưởng.

73. 저성장으로 기회가 줄어들어, 함께 사는 경쟁 대신 네가 죽어야 내가 사는 전쟁만 남았습니다.

Do tăng trưởng thấp, cơ hội giảm sút, thay vì cạnh tranh cùng tồn tại, giờ chỉ còn lại "trận chiến sống còn – mà chết thì tao sống".

74. 극한 경쟁에 내몰린 청년들이 남녀를 갈라 싸우는 지경이 되었습니다.

Thanh niên bị đẩy vào cạnh tranh khốc liệt đến mức đối đầu theo giới tính giữa nam và nữ.

75. 경쟁 탈락이 곧 죽음인 불평등 사회가 갈라치기 정치를 만나 사회 존속을 위협하는 극단주의를 낳았습니다.

Xã hội bất bình đẳng, nơi thất bại trong cạnh tranh đồng nghĩa với cái chết, kết hợp với chính trị chia rẽ đã tạo ra chủ nghĩa cực đoan đe dọa sự tồn tại của xã hội.

76. 새로운 성장동력을 만들고, 성장의 기회와 결과를 함께 나누는 공정 성장이 더 나은 세상의 문을 열 것입니다.

Tăng trưởng công bằng – tạo ra động lực tăng trưởng mới và chia sẻ cả cơ hội lẫn kết quả – sẽ mở ra cánh cửa đến một thế giới tốt đẹp hơn.

77. 가난해도 논밭 팔아가며 자식들 공부시킨 부모 세대의 노력이 지금의 대한민국을 만든 것처럼,

Giống như thế hệ cha mẹ đã tạo nên Hàn Quốc ngày nay bằng việc bán cả ruộng vườn để cho con cái học hành dù sống trong nghèo khổ,

78. 정부가 나서 다가올 미래를 준비하고 지원하며 투자하겠습니다.

Chính phủ sẽ chủ động chuẩn bị cho tương lai, hỗ trợ và đầu tư.

79. AI, 반도체 등 첨단 기술 산업에 대한 대대적 투자와 지원으로 미래를 주도하는 산업 강국으로 도약하겠습니다.

Tôi sẽ đầu tư và hỗ trợ mạnh mẽ vào các ngành công nghệ cao như AI, bán dẫn, để Hàn Quốc trở thành cường quốc công nghiệp dẫn đầu tương lai.

80. 기후 위기 대응이라는 세계적 흐름에 따라 재생에너지 중심 사회로 조속히 전환하겠습니다.

Tôi sẽ nhanh chóng chuyển đổi sang xã hội lấy năng lượng tái tạo làm trung tâm theo xu hướng toàn cầu trong ứng phó với khủng hoảng khí hậu.

81. 에너지 수입 대체, RE100 대비 등 기업 경쟁력 강화에 더하여,

Ngoài việc thay thế nhập khẩu năng lượng, chuẩn bị cho RE100 để tăng cường năng lực cạnh tranh doanh nghiệp,

82. 촘촘한 에너지 고속도로 건설로 전국 어디서나 재생에너지를 생산할 수 있게 해 소멸 위기 지방을 살리겠습니다.

Tôi sẽ xây dựng “cao tốc năng lượng” toàn quốc để sản xuất năng lượng tái tạo khắp nơi, từ đó cứu sống các khu vực đang đối mặt với nguy cơ biến mất.

83. 셋째, 모두 함께 잘 사는 나라를 만들겠습니다.

Thứ ba, tôi sẽ xây dựng một đất nước nơi tất cả mọi người cùng nhau sống tốt.

84. 자원이 부족했던 대한민국은 특정한 지역, 기업, 계층에 몰아 투자하는 불균형 발전전략으로 세계 10 위 경제 대국으로 압축 성장 했습니다.

Hàn Quốc, dù thiếu tài nguyên, đã phát triển vượt bậc thành nền kinh tế lớn thứ 10 thế giới nhờ chiến lược tăng trưởng tập trung và mất cân bằng, đầu tư vào một số khu vực, doanh nghiệp, và tầng lớp nhất định.

85. 그러나 이제는 불균형 성장전략이 한계를 드러내고, 불평등에 따른 양극화가 성장을 가로막게 되었습니다.

Tuy nhiên, hiện nay chiến lược tăng trưởng mất cân bằng đã bộc lộ giới hạn, và sự phân cực do bất bình đẳng đang cản trở tăng trưởng.

86. 이제 지속적 성장을 위해서는 성장 발전전략을 대전환해야 합니다.

Để đạt được tăng trưởng bền vững, chúng ta cần chuyển đổi mạnh mẽ chiến lược phát triển.

87. 균형발전, 공정 성장 전략, 공정사회로 나아가야 합니다.

Chúng ta phải hướng tới phát triển cân bằng, tăng trưởng công bằng, và một xã hội công bằng.

88. 수도권 집중을 벗어나 국토 균형발전을 지향하고,

Phải thoát khỏi tình trạng tập trung vào khu vực thủ đô và hướng tới phát triển cân đối toàn quốc.

89. 대·중·소·벤처기업과 스타트업이 유기적으로 협력하는 산업생태계를 만들고,

Tạo dựng hệ sinh thái công nghiệp nơi các doanh nghiệp lớn, vừa, nhỏ, các công ty khởi nghiệp và mạo hiểm có thể hợp tác một cách hữu cơ.

90. 특권적 지위와 특혜가 사라진 공정사회로 전환해야 합니다.

Chuyển đổi sang một xã hội công bằng, nơi không còn đặc quyền và đặc lợi.

91. 성장의 기회와 과실을 고루 나누는 것이 지속 성장의 길입니다.

Chia sẻ đồng đều cơ hội và thành quả tăng trưởng chính là con đường dẫn đến tăng trưởng bền vững.

92. 성장과 분배는 모순관계가 아닌 보완관계인 것처럼,

Giống như tăng trưởng và phân phối không phải là mâu thuẫn mà là quan hệ hỗ trợ lẫn nhau,

93. 기업 발전과 노동 존중은 얼마든지 양립할 수 있습니다.

Sự phát triển của doanh nghiệp và việc tôn trọng người lao động hoàn toàn có thể song hành.

94. 넷째, 문화가 꽃피는 나라를 만들겠습니다.

Thứ tư, tôi sẽ xây dựng một đất nước nơi văn hóa nở rộ.

95. “오직 한없이 가지고 싶은 것은 높은 문화의 힘이다”. 백범 김구 선생의 꿈이 이제 현실이 되어 가고 있습니다.

“Điều tôi muốn có vô hạn chỉ là sức mạnh của nền văn hóa cao cả.” – Giấc mơ của vị tiền bối Baekbeom Kim Gu đang dần trở thành hiện thực.

96. K-팝부터 K-드라마, K-무비, K-뷰티에 K-푸드까지, 한국문화가 세계를 사로잡고 있습니다.

Từ K-pop, K-drama, K-movie, K-beauty đến K-food, văn hóa Hàn Quốc đang chinh phục thế giới.

97. 문화가 곧 경제이고, 문화가 국제 경쟁력입니다.

Văn hóa chính là kinh tế, và văn hóa chính là sức cạnh tranh quốc tế.

98. 한국문화의 국제적 열풍을 문화산업 발전과 좋은 일자리로 연결해야 합니다.

Chúng ta phải biến làn sóng quốc tế của văn hóa Hàn Quốc thành sự phát triển của ngành công nghiệp văn hóa và tạo ra nhiều việc làm tốt.

99. 대한민국의 문화산업을 더 크게 키우겠습니다.

Tôi sẽ phát triển mạnh mẽ hơn nữa ngành công nghiệp văn hóa Hàn Quốc.

100. 적극적인 문화 예술지원으로 콘텐츠의 세계 표준을 다시 쓸 문화강국, 글로벌 소프트웨어 5 대 강국으로 도약하겠습니다.

Với sự hỗ trợ mạnh mẽ cho nghệ thuật và văn hóa, tôi sẽ đưa Hàn Quốc trở thành một cường quốc văn hóa viết lại tiêu chuẩn toàn cầu về nội dung, và vươn lên thành một trong năm cường quốc hàng đầu về sức mạnh mềm toàn cầu.

101. 다섯째, 안전하고 평화로운 나라를 만들겠습니다.

Thứ năm, tôi sẽ xây dựng một đất nước an toàn và hòa bình.

102. 안전과 평화는 국민 행복의 대전제입니다.

An toàn và hòa bình là điều kiện tiên quyết cho hạnh phúc của nhân dân.

103. 안전이 밥이고, 평화가 경제입니다.

An toàn là cơm ăn, hòa bình là kinh tế.

104. 세월호, 이태원 참사, 오송 지하차도 참사 등 사회적 참사의 진상을 명확히 규명하고,

Tôi sẽ làm rõ sự thật về các thảm họa xã hội như thảm họa Sewol, thảm kịch Itaewon, và vụ ngập đường hầm Osong.

105. 국민의 생명과 재산이 위협받지 않는 안전 사회를 건설하겠습니다.

Tôi sẽ xây dựng một xã hội an toàn, nơi sinh mạng và tài sản của người dân không còn bị đe dọa.

106. 분단과 전쟁의 상처를 치유하고 평화 번영의 미래를 설계하겠습니다.

Tôi sẽ chữa lành vết thương từ chia cắt và chiến tranh, và thiết kế tương lai hòa bình và thịnh vượng.

107. 아무리 비싼 평화도 전쟁보다 낫습니다.

Dù hòa bình có đắt đỏ đến đâu, vẫn tốt hơn chiến tranh.

108. 싸워서 이기는 것보다, 싸우지 않고 이기는 것이 낫고,

Thắng mà không cần đánh thì tốt hơn là thắng bằng chiến tranh,

109. 싸울 필요 없는 평화가 가장 확실한 안보입니다.

Hòa bình không cần phải chiến đấu là hình thức an ninh chắc chắn nhất.

110. 북한 GDP의 2 배에 달하는 국방비와 세계 5 위 군사력에, 한미군사동맹에 기반한 강력한 억지력으로 북핵과 군사도발에 대비하되,

Với ngân sách quốc phòng gấp đôi GDP của Triều Tiên, lực lượng quân sự mạnh thứ 5 thế giới và sức răn đe vững chắc dựa trên liên minh quân sự Hàn–Mỹ, chúng ta sẽ đối phó với vũ khí hạt nhân và các hành động khiêu khích quân sự từ phía Bắc.

111. 북한과의 소통 창구를 열고 대화 협력을 통해 한반도 평화를 구축하겠습니다.

Đồng thời, tôi sẽ mở các kênh liên lạc với Triều Tiên và xây dựng hòa bình trên bán đảo Triều Tiên thông qua đối thoại và hợp tác.

112. 불법 계엄으로 실추된 군의 명예와 국민 신뢰를 회복하고,
Tôi sẽ khôi phục danh dự của quân đội và lòng tin của nhân dân đã bị tổn hại bởi lệnh thiết quân luật bất hợp pháp.

113. 다시는 군이 정치에 동원되지 않도록 하겠습니다.
Và bảo đảm rằng quân đội sẽ không bao giờ bị lợi dụng vào mục đích chính trị một lần nữa.

114. 사랑하고 존경하는 국민 여러분,
Nhân dân yêu quý và kính trọng,

115. 생사를 넘나드는 숭한 고비에도 오직 국민에 대한 믿음을 부여잡고 국민께서 이끌어주신 길을 따라 여기까지 왔습니다.
Dù trải qua vô vàn khoảnh khắc sinh tử, tôi đã luôn giữ vững niềm tin vào nhân dân và đi theo con đường mà nhân dân chỉ dẫn để đến được đây.

116. 이제 국민께서 부여한 사명을 따라 희망을 찾아가겠습니다.
Giờ đây, tôi sẽ thực hiện sứ mệnh mà nhân dân đã trao, hướng về phía hy vọng.

117. 우리 국민은 하나일 때 강했고, 국민이 단합하면 어떤 역경이든 이겨냈습니다.
Khi nhân dân đoàn kết làm một, chúng ta luôn mạnh mẽ, và đã vượt qua mọi nghịch cảnh nhờ sự đoàn kết ấy.

118. 일제의 폭압에 3.1 운동으로 맞서며 대한민국 임시정부를 수립했고,
Chúng ta đã chống lại sự áp bức của Nhật Bản bằng Phong trào 1/3 và thành lập Chính phủ Lâm thời Đại Hàn Dân Quốc.

119. 분단의 아픔과 전쟁의 폐허 위에서 세계가 놀랄 산업화를 이뤄냈습니다.
Từ nỗi đau chia cắt và tàn tích chiến tranh, chúng ta đã đạt được công cuộc công nghiệp hóa khiến cả thế giới kinh ngạc.

120. 엄혹한 독재에 맞서 민주주의를 쟁취했고,
Chúng ta đã giành lại dân chủ từ tay chế độ độc tài hà khắc.

121. 세계사에 없는 두 번의 아름다운 무혈혁명으로 국민주권을 되찾았습니다.
Và đã lấy lại chủ quyền nhân dân thông qua hai cuộc cách mạng không đổ máu hiếm có trong lịch sử thế giới.

122. 우리 국민의 이 위대한 역량이라면, 극복하지 못할 위기는 없습니다.
Với sức mạnh vĩ đại ấy, không có khủng hoảng nào mà dân tộc chúng ta không thể vượt qua.

123. 높은 문화의 힘으로 세계를 선도하는 나라,
Một đất nước dẫn đầu thế giới bằng sức mạnh văn hóa vượt trội,

124. 앞선 기술력으로 변화를 주도하는 나라,
Một đất nước dẫn đầu sự thay đổi bằng công nghệ tiên tiến,

125. 모범적 민주주의로 세계의 귀감이 되는 대한민국.

Một Đại Hàn Dân Quốc là hình mẫu của dân chủ chuẩn mực cho toàn thế giới.

126. 우리 대한민국이 하면 세계의 표준이 될 것입니다.

Nếu Đại Hàn Dân Quốc làm điều gì đó, điều đó sẽ trở thành tiêu chuẩn của thế giới.

127. 존경하는 국민 여러분.

Kính thưa toàn thể nhân dân.

128. 회복도 성장도 결국은 이 땅의 주인인 국민의 행복을 위한 것입니다.

Sự phục hồi hay tăng trưởng rốt cuộc cũng đều vì hạnh phúc của người dân – những chủ nhân thật sự của mảnh đất này.

129. 모든 국가역량이 국민을 위해 온전히 쓰이는 진정한 민주공화국을 만듭시다.

Hãy cùng nhau xây dựng một nền cộng hòa dân chủ thực sự, nơi mọi năng lực quốc gia đều được tận dụng vì nhân dân.

130. 작은 차이를 넘어 서로를 인정하고 존중하며,

Vượt qua những khác biệt nhỏ, hãy công nhận và tôn trọng lẫn nhau.

131. 국민이 주인인 나라, 국민이 행복한 나라, 진짜 대한민국을 향해 함께 나아갑시다.

Hãy cùng nhau tiến bước đến một đất nước nơi người dân là chủ, nơi người dân hạnh phúc – một Đại Hàn Dân Quốc đích thực.

132. 국가권력을 동원한 내란에 저항하고,

Các bạn – những người đã kháng cự lại cuộc nội loạn sử dụng quyền lực nhà nước,

133. 아름다운 빛으로 희망 세상을 열어가는 국민 여러분이 이 역사적 대장정의 주역입니다.

Và đang mở ra một thế giới hy vọng bằng ánh sáng tươi đẹp – chính là những người hùng trong hành trình lịch sử này.

134. 대한민국 주권자의 충직한 일꾼으로서,

Với tư cách là một công bộc trung thành của chủ quyền nhân dân Hàn Quốc,

135. 5 천 200 만 국민의 삶과 국가의 미래를 위탁받은 대리인으로서

Và là người đại diện được ủy thác cuộc sống của 52 triệu người dân cùng tương lai quốc gia,

136. 21 대 대한민국 대통령에게 주어진 책임을 충실히 이행하겠습니다.

Tôi sẽ hoàn thành trọn vẹn trách nhiệm của Tổng thống Đại Hàn Dân Quốc khóa 21.

137. 고맙습니다.

Xin cảm ơn.

Từ vựng

Chính trị & Xã hội

1. 민주공화국: Nền cộng hòa dân chủ
2. 주권자: Người có chủ quyền (chủ nhân đất nước)
3. 내란: Nội loạn, nội chiến
4. 통합정부: Chính phủ thống nhất, đoàn kết
5. 공정사회: Xã hội công bằng
6. 권력: Quyền lực
7. 분열: Sự chia rẽ, phân hóa
8. 협치: Sự hợp tác chính trị
9. 대전환: Sự chuyển đổi lớn
10. 대통령: Tổng thống

Kinh tế & Công nghiệp

11. 경제: Kinh tế
12. 산업: Ngành công nghiệp
13. 성장: Tăng trưởng
14. 공정성장: Tăng trưởng công bằng
15. 불공정거래: Giao dịch phi công bằng
16. 경제영토: Lãnh thổ kinh tế
17. 국익: Lợi ích quốc gia
18. 실용주의: Chủ nghĩa thực dụng
19. 시장주의: Chủ nghĩa thị trường
20. 창업: Khởi nghiệp

Ngoại giao & Quốc phòng

21. 외교: Ngoại giao
22. 한미동맹: Liên minh Hàn–Mỹ
23. 안보: An ninh
24. 억지력: Sức răn đe
25. 국방비: Ngân sách quốc phòng
26. 군사도발: Khiêu khích quân sự
27. 분단: Sự chia cắt, chia đôi (bán đảo Triều Tiên)
28. 군의 명예: Danh dự của quân đội

Phúc lợi & Xã hội

29. 민생: Sinh kế người dân
30. 사회안전망: Mạng lưới an sinh xã hội
31. 기본적인 삶의 조건 : Điều kiện sống cơ bản
32. 노동자: Người lao động
33. 불평등: Bất bình đẳng
34. 양극화 : Phân cực, chênh lệch giàu nghèo
35. 격차: Khoảng cách (thu nhập, cơ hội...)

Giáo dục & Văn hóa

36. 문화강국: Cường quốc văn hóa
37. 문화산업: Ngành công nghiệp văn hóa
38. 콘텐츠: Nội dung (số, truyền thông...)
39. K-컬처 (K-문화): Văn hóa Hàn Quốc (K-Culture)
40. 소프트 파워: Sức mạnh mềm

41. 예술지원: Hỗ trợ nghệ thuật

⚠ Khác / Cảnh báo & Khủng hoảng

42. 기후위기: Khủng hoảng khí hậu

43. 참사: thảm họa

44. 비상경제대응 TF: Lực lượng phản ứng kinh tế khẩn cấp

45. 위기: Khủng hoảng

46. 진상규명: Làm rõ sự thật

☰ DANH SÁCH CẤU TRÚC NGỮ PHÁP & NGHĨA

1. -겠습니다

→ Sẽ (làm gì đó); thể hiện quyết tâm, cam kết.

2. -아/어야 합니다

→ Phải, cần phải (bắt buộc, nghĩa vụ).

3. -도록 하겠습니다

→ Tôi sẽ... (dạng lịch sự, trang trọng).

4. -ㄹ/을 것입니다

→ Sẽ, có thể sẽ... (dự đoán tương lai).

5. -ㄴ/은/는 나라

→ Đất nước mà... (mệnh đề định ngữ cho danh từ).

6. -ㄹ/을 수 있습니다

→ Có thể... (khả năng, cho phép).

7. -고자 합니다

→ Muốn, định làm gì (ý chí, mục tiêu).

8. -게 되다

→ Trở nên..., bị..., được... (kết quả khách quan).

9. -아/어서

→ Vì..., nên... (nguyên nhân – kết quả).

10. -지만

→ Mặc dù..., nhưng... (đôi lập).

11. -기 위해(서)

→ Để làm gì... (mục đích).

12. **-(으)면서**

→ Vừa... vừa... (đồng thời hai hành động).

13. **-(으)ㄴ/는 것처럼**

→ Giống như..., như thể...

14. **-(으)ㄹ 때**

→ Khi..., lúc...

15. **-뿐만 아니라**

→ Không chỉ... mà còn...

16. **-아/어도**

→ Dù..., thì vẫn... (nhượng bộ).

17. **-(으)ㄹ 수밖에 없다**

→ Không còn cách nào khác ngoài việc...

18. **-게 하다**

→ Làm cho..., khiến cho... (câu sai khiến).

☰ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP (PHẦN 2)

19. -(으)므로

→ Vì..., do đó... (lý do, trang trọng hơn -아/어서).

20. -(으)ㄴ/는 바

→ Cái việc mà..., điều mà... (văn viết, trang trọng).

21. -(으)ㄹ지라도

→ Dù có..., thì vẫn... (giả định nhượng bộ).

22. -(으)ㄴ/는 데에

→ Trong việc..., vào việc... (dùng khi nói đến vai trò, mục đích).

23. -(으)ㄴ/는 이상

→ Một khi đã..., thì phải... (nhấn mạnh trách nhiệm, logic).

24. -(이)자

→ Vừa là... vừa là... (danh từ + danh từ).

25. -고도

→ Dù... nhưng vẫn... (nói hai hành động trái ngược).

26. -고 말다

→ Cuối cùng thì cũng... (kết quả không mong muốn).

27. -(으)ㄹ 뿐이다

→ Chỉ là..., chỉ còn là...

28. -기 마련이다

→ Đương nhiên là..., vốn dĩ là...

29. -(으)ㄴ/는 가운데

→ Trong khi, giữa lúc... (bối cảnh đang diễn ra).

30. **-다시피**

→ Như bạn đã biết..., như đã thấy...

31. **-(으)며 / -고서**

→ Và rồi..., sau khi... (liên kết hành động).

32. **-자마자**

→ Ngay sau khi...

33. **-던**

→ (hồi) đã từng... (hồi tưởng quá khứ chưa hoàn tất).

34. **-아/어 나가다**

→ Tiếp tục..., tiếp diễn một hành động theo hướng nào đó.

35. **-(으)ㄹ 뿐만 아니라**

→ Không những... mà còn...

36. **-기는 하지만**

→ Dù là... nhưng...

37. **-고자**

→ Để mà..., nhằm... (văn viết, mục đích).

CẤU TRÚC NGỮ PHÁP (PHẦN 3)

38. -아/어 가다

→ Hành động tiếp tục diễn ra theo hướng nào đó.

39. -ㄴ/은/는 편이다

→ Có xu hướng..., thuộc loại...

40. -아/어야겠다

→ Phải làm gì đó (quyết định, dự định).

41. -아/어 버리다

→ Hoàn thành hành động với cảm xúc dứt khoát (hoặc tiếc nuối).

42. -느라(고)

→ Vì làm gì đó mà (dẫn đến kết quả không mong muốn).

43. -았/었/였으면 좋겠다

→ Mong muốn, hy vọng.

44. -도록 하다

→ Đưa ra chỉ thị, lời khuyên.

45. -잖아요

→ Vì... mà, nhấn mạnh điều đã biết hoặc lý do.

46. -게 하다

→ Khiến ai đó làm gì (câu sai khiến).

47. -더라(요)

→ Dùng để kể lại kinh nghiệm, sự việc đã thấy.

48. -자 하다

→ Định làm gì (ý chí, dự định).

49. **-고 말았다**

→ Cuối cùng thì đã... (hành động không mong muốn đã xảy ra).

50. **-(으)ㄹ 리가 없다**

→ Không thể nào (phủ định mạnh).

51. **-ㄹ 수밖에 없다**

→ Không còn cách nào khác ngoài việc...

52. **-을 만하다**

→ Đáng để làm gì đó.

53. **-아/어 본 적이 있다**

→ Đã từng làm gì đó.

54. **-기는 하다**

→ Thừa nhận điều gì đó nhưng vẫn có ý phủ định hoặc giới hạn.

55. **-다 보면**

→ Nếu cứ làm gì đó thì cuối cùng sẽ...

CẤU TRÚC NGŨ PHÁP (PHẦN 4)

56. **-(으)ㄴ까 하다**

→ Định làm gì đó, có ý định nhưng chưa chắc chắn.

57. **-더라도**

→ Dù có... đi nữa thì vẫn...

58. **-아/어야지**

→ Phải làm gì đó (thể hiện quyết tâm, dự định).

59. **-(으)면 좋겠다**

→ Mong muốn, hy vọng (cách nói nhẹ nhàng hơn).

60. **-느냐에 따라(서)**

→ Tùy thuộc vào việc có làm gì đó hay không.

61. **-아/어 가면서**

→ Trong khi làm gì đó thì đồng thời làm việc khác.

62. **-ㄴ/은/는 것 같다**

→ Có vẻ như..., dường như...

63. **-아/어 봤자**

→ Dù có làm gì đi nữa thì cũng vô ích.

64. **-기 쉽다 / 어렵다**

→ Dễ làm gì / khó làm gì.

65. **-아/어지다**

→ Trở nên... (diễn tả sự thay đổi).

66. -ㄴ/은 채로

→ Giữ nguyên trạng thái gì đó.

67. -던 참이다

→ Đang định làm gì đó thì (nhấn mạnh hành động sắp xảy ra).

68. -는 중이다

→ Đang trong quá trình làm gì đó.

69. -는 게 아니다

→ Không phải là...

70. -도록 만들다

→ Làm cho ai đó phải làm gì.

CẤU TRÚC NGỮ PHÁP (PHẦN 5)

71. -고자 하다

→ Muốn làm gì (ý định trang trọng).

72. -는 대로

→ Ngay khi..., ngay sau khi.

73. -든지

→ Dù là... hay là... (lựa chọn).

74. -나 마나

→ Dù có làm hay không thì cũng không thay đổi gì.

75. -고서야

→ Chỉ sau khi... thì mới.

76. -을 만하다

→ Đáng để làm gì.

77. -아/어야 할 텐데

→ Lẽ ra nên làm gì đó.

78. -다기보다

→ Thay vì..., đúng hơn là...

79. -더니

→ Vì... nên đã..., (dùng khi so sánh sự thay đổi).

80. -는 바람에

→ Vì... nên đã (kết quả không tốt).

81. -고 말다

→ Kết cục là (diễn tả việc xảy ra không mong muốn).

82. -**았/었/였더라면**

→ Nếu đã... thì đã...

83. -**도록 하다**

→ Đưa ra chỉ dẫn, khuyên nhủ.

84. -**곤 하다**

→ Thường hay làm gì đó (thói quen trong quá khứ).

85. -**기 위해서**

→ Để mà...